

Bản án số: 30/2020/DS-ST

Ngày 15 - 9 - 2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tiền,  
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Diện**

Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Xuân Tùng** và ông **Lê Truyền Bình**.

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Lê Mai Ly** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2019/TLST-DS ngày 11.9.2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tiền và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-DS ngày 12.3.2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2020/QĐST-DS ngày 13.5.2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2020/QĐST-DS ngày 12.6.2020; Quyết định ngừng phiên tòa số: 13/2020/QĐST-DS ngày 13.7.2020 và Thông báo tiếp tục phiên tòa số: 05/2020/TB-TA ngày 04.9.2020, giữa:

\* *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H** - Sinh năm 1957. Địa chỉ: 37 đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền là bà **Nguyễn Thị Diễm P** - Sinh năm 1985. Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Quảng Nam (Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 2205 ngày 05.6.2020), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông **Phạm Văn T** - Luật sư Chi nhánh Công ty Luật TNHH Phạm và Liên danh tại TP. Đà Nẵng, có mặt.

\* *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Hoài P** - Sinh năm 1983 và ông **Nguyễn Đức Phú C** - Sinh năm 1985. Địa chỉ: 10 đường Đ, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng (đều vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 20.8.2019, các đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Do quen biết nhau, nên trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2017, bà đã cho vợ chồng ông Nguyễn Đức Phú C và bà Nguyễn Thị Hoài P nhiều lần vay tiền để làm ăn, cụ thể như sau:

- Ngày 20.12.2014, ông C vay số tiền 200.000.000 đồng;
- Ngày 21.7.2015, ông C vay số tiền 200.000.000 đồng;
- Ngày 20.6.2015, bà P vay số tiền 200.000.000 đồng;
- Ngày 11.11.2016, bà P vay số tiền 300.000.000 đồng;
- Ngày 15.5.2017, bà P vay số tiền 130.000.000 đồng;
- Ngày 06.6.2017, bà Phương vay số tiền 150.000.000 đồng;
- Ngày 17.4.2017, bà P vay số tiền 550.000.000 đồng hứa trả cả gốc và lãi trong vòng 90 ngày, nhưng chỉ trả được 58 ngày gốc và lãi, tương ứng với số tiền là 389.180.000 đồng, còn nợ 160.820.000 đồng;
- Ngày 15.5.2017, bà P vay số tiền 370.000.000 đồng hứa trả cả gốc và lãi trong vòng 90 ngày, nhưng chỉ trả được 31 ngày gốc và lãi, tương ứng với số tiền 139.934.000 đồng, còn nợ 230.066.000 đồng;
- Ngày 12.6.2017, bà P vay số tiền 315.000.000 đồng hứa trả cả gốc và lãi trong vòng 90 ngày, nhưng chỉ trả được 03 ngày gốc và lãi, tương ứng số tiền 11.529.000 đồng, còn nợ là 303.471.000 đồng;
- Ngày 10.6.2016, bà P vay số tiền 500.000.000 đồng, đã trả được 97.300.000 đồng, còn nợ 402.700.000 đồng.
- Tháng 10.2016, bà P đã nhận 238.000.000 đồng để góp tiền mua đất, nhưng khi bán đất thì không trả lại số tiền này.

Tổng số tiền bà P, ông C đã vay là 2.515.057.000 đồng, đã trả được 417.600.000 đồng, còn nợ 2.097.457.000 đồng. Ngày 30.08.2017, bà P đã viết giấy xác nhận có mượn số tiền 2.150.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 1.307.000.000 đồng và tiền lãi là 843.000.000 đồng.

Tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 16.9.2019, bà H yêu cầu vợ chồng ông C, bà P phải tiền lãi tính đến tháng 08.2019 là 209.745.700 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27.2.2020, bà H xác nhận: Đối với khoản vay 400.000.000 đồng do ông C xác lập, tính đến tháng 02.2020 đã trả được 320.000.000 đồng, còn nợ 80.000.000 đồng; đối với các khoản vay do bà P xác lập còn số nợ gốc là 1.112.400.000 đồng, đã trả được 800.000.000 đồng tiền lãi và đề

ngihtính lại số tiền lãi cho phù hợp với quy định của pháp luật; riêng số tiền gốc 80.000.000 đồng còn lại của ông C, bà H không yêu cầu tính lãi nữa. Số tiền gốc yêu cầu vợ chồng bà P, ông C phải trả là: 1.112.400.000 đồng + 80.000.000 đồng = 1.192.400.000 đồng; tiền lãi phải trả là: 1.112.400.000 đồng x 29 tháng (30.8.2017 đến 30.01.2020) x 10%/năm = 268.830.000 đồng; tổng cộng là 1.461.230.000 đồng.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 07.7.2020 và đơn trình bày xác định nội dung yêu cầu khởi kiện đề ngày 27.7.2020, bà H xác định:

- Về nợ gốc: Tổng số tiền gốc bà Nguyễn Thị Hoài P và ông Nguyễn Đức Phú C nợ là 3.153.000.000 đồng (trong đó có khoản vay 500.000.000 đồng ngày 10.6.2016 chưa đến hạn trả gốc và 238.000.000 đồng tiền góp mua đất). Từ ngày 20.12.2014 đến tháng 7.2017, vợ chồng bà P đã trả được số tiền gốc 511.472.232 đồng, còn nợ 1.903.527.768 đồng.

- Về tiền lãi: Tổng số tiền lãi gồm: lãi vay, lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, lãi trên nợ lãi chưa trả, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến tháng 7.2020 là 1.681.238.405 đồng. Từ tháng 03 năm 2018 đến nay, vợ chồng bà P đã trả được 530.000.000 đồng, còn nợ 1.151.238.405 đồng.

Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà P và ông C phải trả số tiền tổng cộng là 3.292.766.713 đồng (1.903.527.768 đồng + 1.151.238.405 đồng + 238.000.000 đồng). Riêng khoản vay 500.000.000 đồng ngày 10.6.2016, do chưa đến hạn trả gốc nên bà H chỉ yêu cầu trả tiền lãi.

Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 25.8.2020, bà H lại thay đổi ý kiến yêu cầu vợ chồng bà P và ông C phải trả số tiền là 4.441.274.541 đồng (gốc là 2.197.000.096 đồng, tiền lãi của các khoản vay là 172.333.006 đồng, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 764.750.920 đồng, tiền lãi trên nợ lãi chưa trả là 138.563.216 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 930.633.303 đồng, tiền góp mua đất 238.000.000 đồng).

*Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 25.9.2019 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Hoài P trình bày:*

Bà thông nhất xác nhận đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị H, số tiền vay, thời gian vay như bà H trình bày là đúng. Tuy nhiên, các khoản vay trên, bà đều trả tiền lãi cho bà H với mức lãi suất từ 3% đến 3,6%/tháng. Do làm ăn không thuận lợi, trước áp lực của bà H nên ngày 30.8.2017, bà đã viết giấy xác nhận có nợ của bà H số tiền 2.150.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 1.307.000.000 đồng và tiền lãi là 843.000.000 đồng). Từ đó đến nay, bà đã trả nợ dần cho bà H và còn nợ 1.112.400.000 đồng tiền gốc. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ thì bà có ý kiến như sau: Đối với số tiền nợ gốc 1.112.400.000 đồng, bà không có khả năng thanh toán một lần và xin được trả 20.000.000 đồng/tháng như đang thực hiện trong thời gian qua; đối với số tiền lãi 843.000.000 đồng đã trả như xác nhận của bà H, bà

đề nghị Tòa án tính lại theo quy định của pháp luật. Đối với việc tính lãi:  $1.112.400.000 \text{ đồng} \times 29 \text{ tháng} (30.8.2017 \text{ đến } 30.01.2020) \times 10\%/năm = 268.830.000 \text{ đồng}$ , bà không chấp nhận trả.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10.9.2020, bà P không chấp nhận trả số nợ gốc, tiền lãi theo như yêu cầu của bà H tại đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 07.7.2020; 27.7.2020 cũng như tại văn bản trình bày ý kiến ngày 25.8.2020, đồng thời xác định:

- Khoản vay 550.000.000 đồng ngày 17.4.2017 đã bao gồm cả gốc và lãi, trả trong vòng 90 ngày, tương ứng lãi suất 3,3%/ngày. Trong đó, tiền gốc là 495.001.000 đồng, tiền lãi là 54.999.000 đồng. Đã trả được 58 ngày gốc, lãi tương ứng số tiền 389.180.000 đồng.

- Khoản vay 370.000.000 đồng ngày 15.5.2017 đã bao gồm cả gốc và lãi, trả trong vòng 90 ngày, tương ứng lãi suất 3,3%/ngày. Trong đó, tiền gốc là 333.001.000 đồng, tiền lãi 36.999.000 đồng. Đã trả được 34 ngày gốc lãi, tương ứng số tiền 139.934.000 đồng.

- Khoản vay 315.000.000 đồng ngày 12.6.2016 đã bao gồm cả gốc và lãi, trả trong vòng 90 ngày, tương ứng lãi suất 3,3%/ngày. Trong đó, tiền gốc là 283.500.000 đồng, tiền lãi là 31.500.000 đồng. Đã trả được 03 ngày gốc lãi, tương ứng số tiền 11.529.000 đồng.

- Khoản vay 500.000.000 đồng ngày 10.6.2016 là khoản vay không xác định thời hạn trả gốc, chứ không phải là khoản vay có thời hạn như ý kiến của bà Hương. Khoản vay này có lãi suất 3%/tháng, đã trả được 13 tháng tiền lãi (07/2016 đến tháng 07/2017) tương ứng số tiền 195.000.000 đồng, hiện chưa trả tiền gốc.

Tại đơn xin trình bày ý kiến nộp ngày 14.9.2020, bà P xác nhận chỉ còn nợ bà H số tiền gốc là 1.867.357.000 đồng, từ 14.9.2017 đến nay đã trả được 203.600.000 đồng, số tiền gốc còn lại là 1.663.757.000 đồng. Các khoản vay ngày 20.12.2014, 21.7.2015, 06.6.2017 đã được ông C trả xong.

*Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 16.9.2019 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Đức Phú C trình bày:*

Ông thống nhất xác nhận vào các ngày 20.12.2014, 21.7.2015 có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền tổng cộng là 400.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh với lãi suất là 3,6%/tháng, định kỳ trả lãi hàng tháng. Đồng thời ông có cam kết trả thay số tiền 150.000.000 đồng cho bà P (vợ) vay của bà H ngày 06.6.2017. Trong suốt thời gian vay tiền, ông luôn thanh toán đầy đủ lãi cho bà H với mức lãi suất lên đến 43,2%/năm. Đến tháng 07.2017, do công việc làm ăn gặp khó khăn cộng với việc trả lãi suất cao hàng tháng, nên ông đã báo cho bà H và xin khất trả sau. Tổng số tiền lãi ông đã trả cho bà H tính đến tháng 07.2017 là 396.000.000 đồng.

Tuy nhiên, khoảng 05 tháng sau, tình hình tài chính cũng không khá hơn, nên ông xin được trả dần số tiền nợ vào ngày 15 và 20 hàng tháng. Bà H đồng ý và ông bắt đầu trả đầy đủ hơn cho bà Hương từ ngày 14.3.2018 cho đến thời điểm hiện tại (16.09.2019). Việc trả nợ được ghi chép vào sổ của hai bên đến ngày 20.11.2018. Kể từ tháng 12 năm 2018 đến nay, bà H yêu cầu ông chuyển khoản cho bà thông qua tài khoản của con trai là Huỳnh Hùng N STK: 0101330693 tại Ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh Đà Nẵng. Tổng số tiền ông đã trả cho bà H tính từ ngày 14.3.2018 đến ngày 16.09.2019 là 370.000.000 đồng.

Nay, bà H khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền 400.000.000 đồng và khoản tiền 150.000.000 đồng, ông không đồng ý. Hiện tại, ông còn nợ bà H số tiền là 180.000.000 đồng theo (trong đó có 150.000.000 đồng trả nợ thay cho bà P) và đề nghị Tòa án xem xét, tính lại số tiền lãi đã trả theo lãi suất của ngân hàng Nhà nước. Đối với khoản vay của vợ ông (bà P), thì ông không biết và không liên quan gì.

Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 15.7.2020, ông C xác nhận tính đến ngày 16.6.2020, ông đã trả hết nợ cho bà H với tổng số tiền 550.000.000 đồng và không còn nợ gì.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà H xác nhận khoản vay 500.000.000 đồng ngày 10.6.2016 của bà P là khoản vay không xác định thời hạn và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà P phải trả số tiền tính đến tháng 07.2020 là 3.566.446.984 đồng, trong đó: nợ gốc 2.641.528.576 đồng, tiền lãi là 924.918.408 đồng. Bà H chỉ yêu cầu tính lãi của các khoản vay đến thời điểm 7.2020 (theo ngày vay), để tạo điều kiện cho vợ chồng ông C, bà P trả nợ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Phạm Văn T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông C và bà P phải trả cho bà H số tiền tính đến tháng 07.2020 là 3.566.446.984 đồng.

- Bị đơn bà P và ông C đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Bà P có đơn xin hoãn phiên tòa ngày 14.9.2020, do phải đi xét nghiệm dịch Covid - 19 theo yêu cầu của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, lý do xin hoãn phiên tòa không phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã được đảm bảo các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 01/2019/NQ-

HĐTP ngày 11.01.2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc vợ chồng ông C và bà P phải trả số tiền tổng cộng là 3.215.587.664 đồng (trong đó: tiền gốc là 1.672.964.446 đồng, tiền lãi 1.304.623.198 đồng, tiền góp mua đất 238.000.000 đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ và thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thị Hoài P, ông Nguyễn Đức Phú C là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Hoài P và ông Nguyễn Đức Phú C cư trú tại phường N, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[1.3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Hoài P và ông Nguyễn Đức Phú C đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[1.4] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H liên tục thay đổi số tiền yêu cầu vợ chồng ông C và bà P phải trả. Tuy nhiên có sự thay đổi nói trên là do điều chỉnh cách tính lãi, còn về bản chất số tiền gốc, lãi yêu cầu đều nằm trong 10 khoản vay và số tiền góp chuyển nhượng đất đã được xác định trong đơn khởi kiện đề ngày 20.8.2019. Do đó, số tiền bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không thuộc trường hợp vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu.

#### **[2] Về nội dung:**

##### **[2.1] Về yêu cầu thanh toán tiền gốc của bà Nguyễn Thị H:**

##### **[2.1.1] Đối với khoản vay do bà Nguyễn Thị Hoài P xác lập:**

Bà P xác nhận trong thời gian từ tháng 6.2015 đến tháng 7.2017, đã nhiều lần vay tiền của bà H. Tại Giấy xác nhận nợ ngày đề ngày 30.8.2017, bà P xác định còn nợ bà H số tiền gốc là 1.307.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, lúc đầu bà H cũng thừa nhận, nhưng sau đó cho rằng tổng số nợ gốc theo xác nhận của bà P là không đúng nên không chấp nhận giấy xác nhận nợ này. Mặc dù vậy, bà P cũng

thừa nhận số tiền vay, số lần vay, ngày vay tiền của bà H là đúng và số tiền vay cụ thể như sau: Ngày 20.6.2015 vay 200.000.000 đồng, ngày 11.11.2016 vay 300.000.000 đồng, ngày 10.6.2016 vay 500.000.000 đồng, ngày 17.4.2017 vay 550.000.000 đồng, ngày 15.5.2017 vay 130.000.000 đồng, ngày 15.5.2017 vay 370.000.000 đồng, ngày 06.6.2017 vay 150.000.000 đồng, ngày 12.6.2017 vay 315.000.000 đồng. Sự thừa nhận của bà P cũng phù hợp với ý kiến của bà H về các khoản tiền đã cho vay. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào từng khoản vay để xem xét giải quyết.

Bà H xác định bà P đã trả được số tiền gốc của các khoản vay cụ thể như sau: Khoản vay 550.000.000 đồng ngày 17.4.2017, trả được 389.180.000 đồng gốc lãi, còn nợ gốc: 183.333.333 đồng; khoản vay 370.000.000 đồng ngày 15.5.2017, trả được 139.934.000 đồng gốc lãi, còn nợ gốc: 238.444.438 đồng; khoản vay 315.000.000 đồng ngày 12.6.2017, trả được 11.529.000 đồng gốc lãi, còn nợ gốc: 301.000.000 đồng; khoản vay 500.000.000 đồng ngày 10.06.2016 chưa trả tiền gốc. Ngoài ra, vào tháng 10.2016 bà P có nhận của bà H số tiền 238.000.000 đồng để mua đất nhưng khi bán thì chưa trả lại. Như vậy, tổng số tiền bà P còn nợ là: 200.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 183.333.333 đồng + 130.000.000 đồng + 238.444.438 đồng + 150.000.000 đồng + 301.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 238.000.000 đồng = 2.240.777.771 đồng.

Sau khi không có khả năng trả lãi nữa, theo yêu cầu của bà H, bà P đã viết giấy xác nhận nợ và xin trả dần nợ gốc mỗi ngày 650.000 đồng, bắt đầu thực hiện từ ngày 14.9.2017 đến thời điểm tháng 2.2018, đã trả được số tiền 87.600.000 đồng (bút lục 42 - 49). Tại phiên tòa, bà H thừa nhận số tiền bà P đã trả này, nhưng không xác định được đây là tiền gốc hay tiền lãi và trả cho khoản vay nào. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 22.10.2019, bà H cũng đã thừa nhận số tiền nói trên là tiền gốc (bút lục số 86). Căn cứ vào diễn biến sự việc, cũng như việc mất khả năng trả tiền lãi của bà P tại thời điểm xác nhận nợ, thì có cơ sở để xác định số tiền 87.600.000 đồng đã trả là tiền gốc. Tại Giấy xác nhận nợ này 30.8.2017, bà P chỉ thừa nhận còn nợ bà H số tiền gốc là 1.307.000.000 đồng và tại Đơn xin trình bày ý kiến nộp ngày 14.9.2020, bà P thừa nhận chỉ còn số nợ gốc là 1.663.757.000 đồng. Tuy nhiên, bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho số tiền gốc đã trả, ngoài số tiền đã trả sau thời điểm viết giấy xác nhận nợ (30.8.2017). Do vậy, chỉ có cơ sở để xác định số tiền gốc bà P đã trả cho các khoản vay là 87.600.000 đồng.

- Đối với các khoản vay: 200.000.000 đồng ngày 20.6.2015; 500.000.000 đồng ngày 10.6.2016; 300.000.000 đồng ngày 11.11.2016; 130.000.000 đồng ngày 15.5.2017; 150.000.000 đồng ngày 06.6.2017. Đây là các khoản vay không xác định thời hạn, bà H đã có yêu cầu trả nợ từ thời điểm bà P viết giấy xác nhận nợ. Đây

được xem là thời gian thông báo hợp lý, nhưng bà P không thực hiện nên cần buộc bà P phải trả các khoản tiền này.

- Đối với khoản các khoản vay: 550.000.000 đồng ngày 17.4.2017; 370.000.000 đồng ngày 15.5.2017; 315.000.000 đồng ngày 12.6.2017.

Bà P cho rằng các khoản vay này có lãi suất 3,3%/ngày và các khoản nợ nói trên đã bao gồm cả tiền gốc, tiền lãi. Bà H chỉ thừa nhận các khoản này có lãi suất 3,26%/tháng và toàn bộ số tiền đã cho vay chỉ có tiền gốc. Xét thấy mức lãi suất đã trả như ý kiến của bà P, không phù hợp với chính số tiền phải trả mỗi ngày tính trên mỗi khoản vay được bà P ký tên xác nhận tại sổ theo dõi trả tiền hàng ngày của bà H. Mặt khác, ngay cả khi số tiền phải trả mỗi ngày theo sổ theo dõi trả nợ nhân với số ngày phải trả cũng cao hơn số nợ ban đầu. Đồng thời, mức lãi suất 3,3%/ngày cũng không phù hợp với sự thừa nhận trước đó của bà P là 3,26%/tháng (bút lục 49, 64,65). Do đó, không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bà P, mà có cơ sở để xác định số tiền 550.000.000 đồng, 370.000.000 đồng, 315.000.000 đồng đều là tiền gốc ban đầu như ý kiến của bà H. Do đó, bà Phương phải trả số tiền gốc còn nợ của mỗi khoản vay lần lượt là: 183.333.333 đồng, 238.444.438 đồng và 301.000.000 đồng.

- Đối với số tiền góp mua đất chung là 238.000.000 đồng, bà P chưa trả lại cho bà H nên phải có nghĩa vụ trả lại số tiền này.

Như vậy, tổng số tiền gốc bà P phải trả là: (200.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 183.333.333 đồng + 130.000.000 đồng + 238.444.438 đồng + 150.000.000 đồng + 301.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 238.000.000 đồng) - 87.600.000 đồng = 2.153.177.771 đồng.

[2.1.2] Đối với khoản vay do ông Nguyễn Đức Phú C xác lập:

Ông C đã vay của bà H số tiền 400.000.000 đồng, cụ thể: ngày 20.12.2014 vay 200.000.000 đồng và ngày 21.7.2015 vay 200.000.000 đồng. Ngoài ra, ông C cam kết trả nợ thay cho P số tiền 150.000.000 đồng; tổng số tiền phải trả là 550.000.000 đồng. Đây là các khoản vay không xác định thời hạn, bà H xác định các khoản vay này ông C chỉ trả được 2.750.000 đồng tiền gốc (bút lục số 228). Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 15.7.2020, ông C xác định tính đến ngày 16.6.2020, đã trả nợ xong cho bà H toàn bộ số tiền nói trên. Xét thấy, việc bà P viết giấy xác nhận nợ cũng như việc ông C cam kết trả nợ thay cho bà P và xin được trả dần nợ gốc sau khi đã lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng trả lãi nữa. Thực tế từ tháng 03.2018 cho đến tháng 06.2020, trung bình mỗi tháng vợ chồng ông C bà P đã trả cho bà H số tiền 20.000.000 đồng như đã cam kết. Tại bản tự khai ngày 22.10.2019 và tại phiên hòa giải ngày 08.11.2019, bà H cũng thừa nhận ông C đã trả được 390.000.000 đồng và còn số nợ gốc là 160.000.000 đồng (bút lục số 76, 86). Đồng thời tại Biên bản lấy lời khai ngày 27.02.2020, bà H cũng thừa nhận hiện ông C đã



trả thêm được số tiền 80.000.000 đồng và còn số nợ gốc là 80.000.000 đồng (bút lục số 112). Tuy nhiên, sau đó bà H lại xác định từ ngày 14.3.2018 đến nay, vợ chồng bà P và ông C có trả được số tiền lãi tổng cộng là 530.000.000 đồng, trong đó trả tiền mặt 170.000.000 đồng, chuyển khoản 360.000.000 đồng (bút lục số 197). Hình thức trả tiền là trả trực tiếp và chuyển khoản vào tài khoản của con trai bà H là ông Huỳnh Hùng N. Các bên đều thừa nhận hình thức thanh toán nêu trên và không có tranh chấp, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét diễn biến sự việc, thỏa thuận trả nợ và cũng như sự thừa nhận của các bên cho đến trước thời điểm bà H thay đổi ý kiến tại đơn đề ngày 02.7.2020, cùng các tài liệu, chứng cứ do ông C cung cấp về việc trả nợ, thì có đủ cơ sở để xác định số tiền bà P, ông C đã trả là tiền gốc, chứ không phải tiền lãi như ý kiến của bà H. Như vậy, tính đến ngày 16.6.2020, ông C đã trả xong toàn bộ số tiền gốc 550.000.000 đồng (trong đó có khoản nợ 150.000.000 đồng của bà P). Bà H yêu cầu ông C phải trả số tiền nợ gốc 397.250.000 đồng (bút lục số 165, 166, 228) là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi:

[2.2.1] Đối với khoản vay do bà Nguyễn Thị Hoài P xác lập:

Tại giấy xác nhận nợ ngày 30.8.2017 và đơn trình bày ý kiến ngày 25.9.2019, bà P xác định còn nợ số tiền lãi của các khoản vay là 843.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận bà P đã trả được số tiền lãi là 800.000.000 đồng (bút lục số 125). Tuy nhiên, sau đó bà H xác định bà P chỉ trả được tổng số tiền lãi của các khoản vay là 325.174.268 đồng (bút lục số 156-169, 227, 228). Bà P không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho số tiền lãi đã trả. Do đó, chỉ có cơ sở để xác định bà P trả được số tiền lãi như sự thừa nhận của bà H là 325.174.268 đồng. Hiện nay các bên có tranh chấp về tiền lãi và các khoản vay được xác lập tại các thời điểm khác nhau. Do đó, cần áp dụng các quy định của pháp luật tại thời điểm xác lập cũng như thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

\* Đối với các khoản vay được xác lập trước thời điểm ngày 01.01.2017:

Hiện nay, bà P chưa thực hiện xong nghĩa vụ nên hợp đồng vay tiền được xác định là hợp đồng đang được thực hiện. Theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11.01.2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005”*.

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 20.6.2015: Bà H thừa nhận bà P đã trả lãi theo mức lãi suất 3,26%/tháng, tương ứng 39,12%/năm (bút lục 156-169).

Mức lãi suất này là không phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu tính lãi theo Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 01.01.2017 như yêu cầu của bà H. Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, số tiền lãi bà P phải trả tính đến tháng 7.2020 là:  $200.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 150\% \times 61 \text{ tháng} = 137.250.000 \text{ đồng}$ .

- Đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 11.11.2016: Bà H thừa nhận bà P đã trả lãi theo mức lãi suất 3,26%/tháng, tương ứng 39,12%/năm (bút lục 156-169). Mức lãi suất này là không phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu tính lãi theo Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 01.01.2017 như yêu cầu của bà H. Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, số tiền lãi bà P phải trả tính đến tháng 7.2020 là:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 150\% \times 44 \text{ tháng} = 149.000.000 \text{ đồng}$ .

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng ngày 10.6.2016: Các bên đều thống nhất xác nhận khoản vay này có lãi suất 3%/tháng, mỗi tháng trả 15.000.000 đồng. Bà P cho rằng đã trả được 13 tháng tiền lãi (07/2016 đến 07/2017) với số tiền 195.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà P không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho số tiền đã trả này. Bà H thừa nhận bà P đã trả được 12 tháng, tương ứng số tiền 180.000.000 đồng, nên chỉ có cơ sở để xác định bà P đã trả được số tiền lãi như ý kiến của bà H. Mức lãi suất 3%/tháng, tương ứng 36%/năm là không phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu tính lãi theo Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 01.01.2017 như yêu cầu của bà H. Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, số tiền lãi bà P phải trả tính đến tháng 7.2020 là:  $500.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 150\% \times 49 \text{ tháng} = 275.625.000 \text{ đồng}$ .

\* Đối với các khoản vay xác lập sau thời điểm ngày 01.01.2017:

Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11.01.2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: “*Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng được xác lập kể từ ngày 01.01.2017 thì áp dụng quy định về lãi, lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2015*”. Tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này cũng quy định “*Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi...*”. Căn cứ vào Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì số tiền lãi bà P phải trả của từng khoản vay cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 550.000.000 đồng ngày 17.4.2017: Tiền lãi phải trả theo quy định là:  $550.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ tháng} = 27.500.000 \text{ đồng}$ . Bà P đã trả được 389.180.000 đồng tương ứng 60 ngày, tiền lãi và gốc mỗi ngày phải trả là 6.416.666 đồng (gốc là 6.111.111 đồng, lãi là 305.555 đồng); còn nợ 30 ngày tiền gốc tương ứng 183.333.333 đồng và 30 ngày tiền lãi tương ứng 9.166.666 đồng.

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là:  $183.333.333 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 30 \text{ ngày} = 3.055.555 \text{ đồng}$ .

+ Tiền lãi trên nợ lãi quá hạn chưa trả là:  $9.166.666 \text{ đồng} \times \frac{1}{2} (20\%/năm) \times 36 \text{ tháng} (7/2017 \text{ đến } 07/2020) = 2.749.999 \text{ đồng}$ .

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là:  $183.333.333 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 150\% \times 36 \text{ tháng} (7/2017 \text{ đến } 07/2020) = 164.999.997 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền lãi phải trả là:  $3.055.555 \text{ đồng} + 2.749.999 \text{ đồng} + 164.999.997 \text{ đồng} = 170.805.551 \text{ đồng}$ .

- Đối với khoản vay 130.000.000 đồng ngày 15.5.2017: Bà H thừa nhận bà P đã trả lãi theo mức lãi suất 3,26%/tháng, tương ứng 39,12%/năm (bút lục số 164). Mức lãi suất này vượt quá quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, số tiền lãi bà P phải trả tính trong 37 tháng (bút lục 164) theo yêu cầu của bà H là:  $130.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 37 \text{ tháng} = 80.166.666 \text{ đồng}$ .

- Đối với khoản vay 150.000.000 đồng ngày 06.6.2017: Khoản vay này ông C cam kết trả nợ thay cho bà P, nên cần xác định khoản vay do ông C xác lập sẽ được thanh toán trước và khoản trả nợ thay sẽ được thanh toán sau. Theo sổ phụ tài khoản tiền gửi của ông Nguyễn Phú C (bút lục số 121, 194), thì có căn cứ để xác định ông C bắt đầu trả khoản nợ của bà P từ ngày 27.11.2019 với số tiền 10.000.000 đồng, còn từ tháng 12.2019 đến 16.6.2020 mỗi tháng trả được 20.000.000 đồng. Do đó, tiền lãi sẽ được tính trên số nợ gốc giảm dần cụ thể như sau:

- Từ ngày 06.6.2017 đến ngày 27.11.2019 là:  $150.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times (02 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 08 \text{ ngày}) = 68.166.667 \text{ đồng}$ .

- Từ 27.11.2019 đến 30.11.2019 là:  $140.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 04 \text{ ngày} = 311.111 \text{ đồng}$ .

- Từ 01.12.2019 đến 31.12.2019 là:  $120.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 31 \text{ ngày} = 2.066.667 \text{ đồng}$ .

- Từ 01.01.2020 đến 30.01.2020 là:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 30 \text{ ngày} = 1.666.667 \text{ đồng}$ .

- Từ 01.02.2020 đến 28.2.2020 là:  $80.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 28 \text{ ngày} = 1.244.444 \text{ đồng}$ .

- Từ 01.03.2020 đến 31.3.2020 là:  $60.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 31 \text{ ngày} = 1.033.333 \text{ đồng}$ .

- Từ 01.04.2020 đến 30.4.2020 là:  $40.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 30 \text{ ngày} = 666.667 \text{ đồng}$ .

- Từ 01.05.2020 đến 30.5.2020 là:  $20.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 30 \text{ ngày} = 333.333 \text{ đồng}$ .

- Từ 01.06.2020 đến 16.6.2020 là:  $20.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 16 \text{ ngày} = 177.777 \text{ đồng}$ .

Như vậy, tổng số tiền lãi bà P phải trả cho khoản vay này là: 68.166.667 đồng + 311.111 đồng + 2.066.667 đồng + 1.666.667 đồng + 1.244.444 đồng + 1.033.333 đồng + 666.667 đồng + 333.333 đồng + 177.777 đồng = 75.666.666 đồng.

- Đối với khoản vay 370.000.000 đồng ngày 15.5.2017: Tiền lãi phải trả theo quy định là: 370.000.000 đồng x 20%/năm x 03 tháng = 18.500.000 đồng. Bà P đã trả được 139.934.000 đồng tương ứng 32 ngày, tiền lãi và gốc mỗi ngày phải trả là 4.316.666 đồng (tiền gốc là 4.111.111 đồng, lãi là 205.555 đồng); còn nợ 58 ngày tiền gốc tương ứng 238.444.438 đồng và 58 ngày tiền lãi tương ứng 11.922.190 đồng.

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là: 238.444.438 đồng x 20%/năm x 58 ngày = 7.683.209 đồng.

+ Tiền lãi trên nợ lãi quá hạn chưa trả là: 11.922.190 đồng x  $\frac{1}{2}$  (20%/năm) x 35 tháng = 3.477.315 đồng.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là: 238.444.438 đồng x 20%/năm x 150% x 35 tháng = 208.638.883 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả là: 7.683.209 đồng + 3.477.315 đồng + 208.638.883 đồng = 219.799.407 đồng.

- Đối với khoản vay 315.000.000 đồng ngày 12.6.2017: Tiền lãi phải trả theo quy định là: 315.000.000 đồng x 20%/năm x 03 tháng = 15.750.000 đồng. Tiền gốc và lãi mỗi ngày phải trả là 3.675.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.500.000 đồng, tiền lãi là 175.000 đồng). Bà P đã trả được 11.529.000 đồng tương ứng 04 ngày, còn nợ 86 ngày tiền gốc tương ứng số tiền 301.000.000 đồng và 86 ngày tiền lãi tương ứng 15.050.000 đồng.

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là: 301.000.000 đồng x 20%/năm x 86 ngày = 14.381.111 đồng.

+ Tiền lãi trên nợ lãi quá hạn chưa trả là: 15.050.000 đồng x  $\frac{1}{2}$  (20%/năm) x 31 tháng = 3.887.916 đồng.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là: 301.000.000 đồng x 20%/năm x 150% x 35 tháng = 233.275.000 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả là: 14.381.111 đồng + 3.887.916 đồng + 233.275.000 đồng = 251.544.027 đồng.

- Đối với số tiền góp mua đất 238.000.000 đồng, bà H không yêu cầu tính lãi, nên không đề cập giải quyết.

Tổng tiền lãi của các khoản vay bà P phải trả là: 137.250.000 đồng + 148.500.000 đồng + 275.625.000 đồng + 170.805.551 đồng + 80.166.666 đồng + 75.666.666 đồng + 219.799.407 đồng + 251.544.027 đồng = 1.359.357.317 đồng. Tổng tiền lãi bà P đã trả theo sự thừa nhận của bà H là: 163.000.000 đồng + 78.240.000 đồng + 8.476.000 đồng + 22.513.330 đồng + 8.378.438 đồng + 1.029.000 đồng + 43.537.500 đồng + 180.000.000 đồng = 505.174.268 đồng.

Ngoài ra như đã giải quyết ở phần nợ gốc, thì số tiền 87.600.000 đồng được xác định là tiền gốc đã trả tính đến tháng 02.2018. Tuy nhiên, cả bà H và bà P đều không xác định được số tiền này trả cho khoản vay cụ thể nào. Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền này được bà P trả sau khi viết giấy xác nhận nợ ngày 30.8.2017. Thời điểm này, bà P đã xác nhận lại nghĩa vụ trả nợ toàn bộ các khoản vay của bà H trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017 và Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Do đó, tiền lãi nếu phải trả tính từ 13.2.2018 đến 13.7.2020 là:  $87.600.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 29 \text{ tháng} = 42.340.000 \text{ đồng}$ . Do các khoản vay của bà P đã được tính lãi trên cả số tiền gốc đã trả đến thời điểm tháng 7.2020, nên để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, cần trừ đi số tiền nói trên. Số tiền lãi bà P còn phải trả là:  $1.359.357.317 \text{ đồng} - 505.174.268 \text{ đồng} - 42.340.000 \text{ đồng} = 811.843.049 \text{ đồng}$ .

[2.2.1] Đối với các khoản vay do ông Nguyễn Đức Phú C xác lập:

Đây là các khoản vay không xác định thời hạn được xác lập trước thời điểm ngày 01.01.2017. Tính đến thời điểm bà H khởi kiện, ông C chưa thực hiện xong nghĩa vụ nên hợp đồng vay tiền được xác định là hợp đồng đang được thực hiện. Theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11.01.2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005”*. Bà H thừa nhận ông C đã trả tiền lãi theo mức lãi suất từ 3,26% đến 3,6%/tháng, tương ứng 39,12%/năm đến 43,2%/năm (bút lục số 165, 166). Mức lãi suất này không phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm, kể từ ngày 01.01.2017 đối với các khoản vay của ông C theo như yêu cầu của bà H. Số tiền lãi ông C phải trả cho bà H theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 20.12.2014: Từ 21.12.2014 đến 14.3.2018 là:  $200.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/năm \times 150\%) \times 03 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 87.150.000 \text{ đồng}$ .

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 21.7.2015: Từ 21.7.2015 đến 14.3.2018 là:  $200.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/năm \times 150\%) \times 02 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 71.400.000 \text{ đồng}$ .

- Kể từ ngày 14.3.2018, ông C bắt đầu trả dần nợ gốc cho bà H mỗi tháng 20.000.000 đồng và đến ngày 16.6.2020 đã trả xong toàn bộ khoản vay (trong đó có cả số tiền 150.000.000 đồng của bà P). Như đã nêu ở trên, thì tổng số nợ gốc 400.000.000 đồng của các khoản vay tính đến tháng 11.2019, ông C đã trả xong. Do đó, tiền lãi sẽ được tính trên số nợ gốc giảm dần hàng tháng, cụ thể như sau:

- + Từ 14.3.2018 đến 31.3.2018 là:  $400.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/năm \times 150\%) \times 17 \text{ ngày} = 2.550.000 \text{ đồng}$ .

+ Từ 01.4.2018 đến 30.4.2018 là:  $380.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 4.275.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.5.2018 đến 30.5.2018 là:  $360.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 4.050.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.6.2018 đến 30.6.2018 là:  $340.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 3.825.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.7.2018 đến 31.7.2018 là:  $320.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 31 \text{ ngày} = 3.720.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.8.2018 đến 31.8.2018 là:  $300.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 31 \text{ ngày} = 3.487.500 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.9.2018 đến 30.9.2018 là:  $280.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 3.150.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.10.2018 đến 31.10.2018 là:  $260.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 31 \text{ ngày} = 3.022.500 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.11.2018 đến 30.11.2018 là:  $240.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 2.700.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.12.2018 đến 31.12.2018 là:  $220.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 31 \text{ ngày} = 2.557.500 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.01.2019 đến 31.01.2019 là:  $200.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 31 \text{ ngày} = 2.325.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.02.2019 đến 28.02.2019 là:  $180.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 28 \text{ ngày} = 1.890.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.3.2019 đến 31.3.2019 là:  $160.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 31 \text{ ngày} = 1.860.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.4.2019 đến 30.3.2019 là:  $140.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 1.575.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.5.2019 đến 30.5.2019 là:  $120.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 1.350.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.6.2019 đến 30.6.2019 là:  $100.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 1.125.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.7.2019 đến 31.7.2019 là:  $80.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 31 \text{ ngày} = 930.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.8.2019 đến 31.8.2019 là:  $60.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 31 \text{ ngày} = 697.500 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.9.2019 đến 30.9.2019 là:  $40.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 450.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.10.2019 đến 31.10.2019 là:  $20.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 30 \text{ ngày} = 225.000 \text{ đồng}.$

+ Từ 01.11.2019 đến 27.11.2019 là:  $20.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/\text{năm} \times 150\%) \times 27 \text{ ngày} = 202.500 \text{ đồng}$ .

- Từ 14.3.2018 đến ngày 27.11.2019, số tiền lãi phải trả là: 45.967.500 đồng.

Tổng số tiền lãi ông C phải trả cho các khoản vay tính đến thời điểm trả hết nợ gốc là:  $87.150.000 \text{ đồng} + 71.400.000 \text{ đồng} + 45.967.500 \text{ đồng} = 204.517.500 \text{ đồng}$ . Ông C xác định đã trả cho bà H số tiền lãi tổng cộng là 396.000.000 đồng, bằng cách nộp tiền vào tài khoản của bà H tại Ngân hàng. Tuy nhiên, theo Bảng kê tính lãi vay của bà H tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt từ ngày 20.6.2015 đến 20.12.2018, chỉ thể hiện số tiền 116.312.304 đồng. Mặc dù vậy, bà H cũng xác nhận tính đến tháng 07.2017: Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 20.12.2014, vợ chồng ông C đã trả được 199.000.000 đồng tiền lãi; đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 21.7.2015, vợ chồng ông C trả được 156.480.000 đồng tiền lãi; tổng số tiền lãi đã trả là 355.480.000 đồng (bút lục số 165, 166). Như vậy, ông C đã trả lãi vượt quá quy định của pháp luật cho bà H số tiền là:  $355.480.000 \text{ đồng} - 204.517.500 \text{ đồng} = 150.962.500 \text{ đồng}$ . Do đó, số tiền lãi trả vượt quá sẽ được trừ vào tiền gốc, tuy nhiên ông C đã trả xong nợ gốc nên bà H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông C số tiền này.

### [2.3] Về nghĩa vụ thanh toán:

Vợ chồng bà P và ông C cho rằng ông, bà không biết và không liên quan gì đến khoản vay của nhau. Theo bà H, sở dĩ có việc vay mượn tiền giữa các bên là do ông C làm việc tại Ngân hàng, bà P làm nghề buôn bán; mục đích vay tiền để làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng cũng như làm ăn; khi giao tiền cho bà P vay có lần ông C chứng kiến. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù vợ chồng ông C, bà P không cùng ký giấy mượn tiền cũng như cùng thỏa thuận mượn tiền của bà H. Nhưng đây là các khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, số tiền vay do mỗi người xác lập được sử dụng cho mục đích chung là kinh doanh buôn bán, phát triển kinh tế gia đình. Mặt khác, sau khi vay tiền thì bà P, ông C cũng đã trả nợ cho các khoản vay của nhau, cụ thể: bà P thừa nhận vợ chồng đã trả tiền lãi cho khoản vay của ông C vào tài khoản của bà H (bút lục số 122); ông C đã thực hiện nghĩa vụ trả khoản vay 150.000.000 đồng do bà P xác lập ngày 06.6.2017. Do đó, các khoản vay do ông C hay bà P xác lập, thì vợ chồng phải có nghĩa vụ chung về tài sản. Vì vậy, bà H yêu cầu vợ chồng bà P, ông C phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ là có căn cứ, phù hợp với Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015 cần được chấp nhận. Tổng số tiền vợ chồng ông C, bà Ph phải trả là:  $[2.153.177.771 \text{ đồng} - 150.962.500 \text{ đồng} (\text{tiền lãi trả vượt quá})] + 811.843.049 \text{ đồng} = 2.814.058.320 \text{ đồng}$ .

[2.4] Bà H cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp yêu cầu vợ chồng ông C, bà P phải trả số tiền tổng cộng là 3.566.466.984 đồng. Hội đồng xét

xử chấp nhận một phần yêu cầu đòi số tiền 2.814.058.320 đồng và bác một phần yêu cầu đòi số tiền 752.408.664 đồng của bà H.

[3] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu của bà H, nên bà P và ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền phải trả. Đối với phần yêu cầu của bà H không được chấp nhận, thì bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Luật người cao tuổi, thì bà H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, số tiền 3.215.587.644 đồng vợ chồng ông C, bà P phải trả như đề nghị, thì Hội đồng xét xử cần tính lại số tiền lãi trên diễn biến dư nợ gốc giảm dần cũng như thời gian tính lãi của một số khoản vay để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 227, 228, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015
- Căn cứ các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “*Tranh chấp hợp đồng vay tiền, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thị Hoài P và ông Nguyễn Đức Phú C.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức Phú C và bà Nguyễn Thị Hoài P phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền **2.814.058.320** đồng (*Hai tỷ tám trăm mười bốn nghìn năm trăm năm tám nghìn ba trăm hai mươi đồng*), trong đó: tiền gốc là 2.002.215.271 đồng; tiền lãi là 811.843.049 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải



thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi số tiền 752.408.664 đồng của bà Nguyễn Thị H.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Đức Phú C và bà Nguyễn Thị Hoài P phải chịu là 88.281.166 đồng. Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền không được chấp nhận.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Hải Châu;
- THADS quận Hải Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Phạm Văn Diện**